



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 4

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

12/12/2022	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025	3
12/12/2022	Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND Hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	8
12/12/2022	Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND Quy định số lượng, mức phụ cấp đối với Công an xã bán chuyên trách tiếp tục được sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh An Giang	12
12/12/2022	Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang	15
12/12/2022	Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND Ban hành quy định nội dung, mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang	19

12/12/2022	Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động tổ chức các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh An Giang	24
12/12/2022	Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang	32
12/12/2022	Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND Quy định mức chi hỗ trợ chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang	34
12/12/2022	Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND Quy định mức chi hỗ trợ một số nội dung giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang	36
12/12/2022	Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo tỉnh An Giang thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	39
12/12/2022	Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	42
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
30/12/2022	Công văn số 1548/UBND-KGVX Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	52

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2022/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X KỶ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 724/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác có cùng nội dung, nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lồng ghép trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác có cùng nội dung, nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Nguyên tắc lồng ghép các nguồn vốn

Thực hiện theo các nguyên tắc lồng ghép quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 3. Nội dung lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác

1. Lồng ghép nguồn vốn thực hiện các dự án đầu tư

a) Các dự án đầu tư xây dựng đáp ứng đủ các điều kiện về mục tiêu, quy mô, đối tượng, địa bàn đầu tư từ 02 nguồn vốn trở lên thì thực hiện lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư. Trong đó, việc lồng ghép nguồn vốn để đầu tư các loại dự án đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (gồm: Công trình giao thông, cầu, hạ tầng điện phục vụ dân sinh, sản xuất; công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia; công trình y tế đạt chuẩn quốc gia; công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân; công trình thủy lợi phục vụ sản xuất; công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao; các công trình khác) được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Dự án đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trong phạm vi huyện.
- Dự án đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội liên xã.
- Dự án đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trong phạm vi xã, ấp.

b) Tỷ lệ đóng góp vốn từng chương trình, dự án được lồng ghép

Khi lập danh mục và phê duyệt đầu tư các dự án thực hiện lồng ghép các nguồn vốn theo quy định tại điểm a khoản này; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xác định rõ tỷ lệ đóng góp của từng nguồn vốn vào dự án, căn cứ vào khả năng cân đối của các nguồn vốn tham gia lồng ghép theo đúng nội dung, phạm vi, mục tiêu của từng chương trình, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương.

2. Lồng ghép nguồn vốn thực hiện các nội dung, hoạt động

a) Lồng ghép nguồn vốn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia: Tập trung ưu tiên lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP; hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ gắn với lựa chọn đơn vị đặt hàng trong

thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ và theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Lồng ghép nguồn vốn thực hiện hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đào tạo nghề; tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp; thông tin, tuyên truyền về các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Lồng ghép nguồn vốn thực hiện hoạt động kiểm tra, đánh giá, hội nghị triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp.

d) Định mức chi cho các nội dung, hoạt động được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành đối với từng nội dung, hoạt động cụ thể. Đồng thời, các nội dung, hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia có cùng mục tiêu và được thực hiện trên cùng một địa bàn, cho cùng một đối tượng thì phải thực hiện đồng bộ về mặt thời gian, địa điểm.

Điều 4. Các nguồn vốn thực hiện lồng ghép

Tùy theo đối tượng của từng chương trình mục tiêu quốc gia, từng huyện, từng xã rà soát các nguồn vốn có thể khai thác, huy động để lồng ghép thực hiện hoàn thành các mục tiêu của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn. Các chương trình, dự án khi đầu tư ở địa bàn các huyện, xã trong tỉnh cần phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu được giao để thực hiện đầu tư có hiệu quả, có tính khả thi cao. Gồm có các nguồn vốn cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn ngân sách

a) Nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp).

b) Nguồn vốn ngân sách địa phương: ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách xã (bao gồm vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp).

c) Vốn vay từ các tổ chức tín dụng (bao gồm: Tín dụng ưu đãi, tín dụng thương mại).

d) Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn viện trợ phi Chính phủ (NGO).

2. Nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng

a) Vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua các chính sách thu hút đầu tư.

b) Đóng góp (bằng tiền hoặc hiện vật) của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

c) Đóng góp tự nguyện (bằng tiền, hiện vật, hiến đất hoặc ngày công lao động) của cộng đồng dân cư tham gia thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 5. Lập kế hoạch lồng ghép

1. Kế hoạch lồng ghép được xây dựng cho giai đoạn 05 năm và kế hoạch hằng năm. Kế hoạch lồng ghép hằng năm là một nội dung thành phần trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm.

2. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, danh mục dự án, mức vốn dự kiến theo từng chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện trên địa bàn huyện, xã 05 năm và hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, sở, ban, ngành tỉnh tổ chức rà soát nội dung của từng dự án thuộc phạm vi quản lý có cùng mục tiêu, nội dung để xác định việc lồng ghép và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Nội dung chủ yếu của kế hoạch lồng ghép gồm

a) Nội dung, hoạt động, danh mục dự án đề xuất thực hiện lồng ghép.

b) Hạn mức vốn từ ngân sách nhà nước của các chương trình mục tiêu quốc gia hỗ trợ thực hiện dự án, hạn mức và khả năng huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện lồng ghép.

c) Dự kiến phân chia khối lượng công việc do từng nguồn vốn thực hiện.

d) Giải pháp huy động, lồng ghép, tổ chức thực hiện.

4. Căn cứ kế hoạch lồng ghép được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp huyện, sở, ban, ngành tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Công tác điều chỉnh, bổ sung kế hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều này.

6. Việc lập kế hoạch 05 năm và kế hoạch năm 2022 được lập sau khi kế hoạch 05 năm và kế hoạch năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được thông qua. Việc lập kế hoạch từ năm 2023 trở đi, được thực hiện lồng ghép với lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm.

Điều 6. Giao kế hoạch và dự toán ngân sách

1. Việc giao kế hoạch và dự toán ngân sách nguồn ngân sách nhà nước hằng năm được thực hiện cùng thời điểm giao kế hoạch và dự toán ngân sách các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm.

2. Đối với các nguồn vốn ngoài ngân sách, khuyến khích được huy động cùng thời điểm giao kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước, hoặc theo tiến độ thực hiện dự án. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ các khoản đóng góp theo hình thức hòa nhập ngân sách để cùng tổ chức thực hiện một, hoặc một số nhiệm vụ cụ thể.

Điều 7. Sử dụng, thanh toán và quyết toán các nguồn vốn lồng ghép

Việc sử dụng, thanh toán và quyết toán các nguồn vốn lồng ghép thực hiện theo quy định của các chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Trường hợp văn bản dẫn chiếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 9. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2022/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn
huyện nghèo tỉnh An Giang thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 822/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo tỉnh An

Giang thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo tỉnh An Giang thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đang cư trú trên địa bàn huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

3. Mức hỗ trợ nhà ở:

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

b) Ngân sách địa phương (đối ứng 10% ngân sách trung ương) hỗ trợ: Xây dựng mới nhà ở 04 triệu đồng/hộ; sửa chữa nhà ở 02 triệu đồng/hộ từ vốn sự nghiệp ngân sách địa phương.

c) Huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang để hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc chương trình.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2022/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số 18/TTr-PC ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh cùng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2022.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
(Kèm theo Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

2. Những nội dung không được quy định trong Quy chế này thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Bảo vệ bí mật nhà nước phải tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nhằm phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước thuộc trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh phải bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Bí mật nhà nước thuộc trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

**Chương II
HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC****Điều 5. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước**

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước được tiếp nhận từ các cá nhân, tổ chức khác nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước để quản lý, bảo vệ theo quy định.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thể ủy quyền cho các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước đối với những thông tin thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách; việc ủy quyền phải thể hiện bằng văn bản.

4. Các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước đối với những thông tin thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách theo các quy định của pháp luật.

5. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật. Đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước mà không thể đóng dấu độ mật được thì các cá nhân được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này chịu trách nhiệm về phát ngôn (lời nói), phải có văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số [24/2020/TT-BCA](#) ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh độ Tuyệt mật.

2. Những người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh;
- b) Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- c) Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật, bao gồm:

a) Những người được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

5. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh phải là cán bộ, công chức hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 8. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc người làm công tác văn thư của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đảm nhiệm và thực hiện.

2. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Quy chế này cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Trong quá trình mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác và Công an tỉnh để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Những người quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật;

c) Những người quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật.

2. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 16 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 12. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh phải đảm bảo được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 6 của Quy chế này và thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 17 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Địa điểm tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp; sử dụng các phương tiện, thiết bị; phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 13. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật

Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Những trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được tiêu hủy và việc tiêu hủy phải đáp ứng các yêu cầu được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, độ Tối mật và độ Mật;

b) Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước độ Tối mật, độ Mật;

c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước phải báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan trực tiếp quản lý.

3. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này quyết định;

c) Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo điểm b và điểm d khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 15. Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước

1. Việc sử dụng biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh phải bảo đảm đầy đủ nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước được quy định cụ thể tại Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Mục dùng để đóng các loại dấu chỉ độ mật là mực màu đỏ.

3. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về số đăng ký bí mật nhà nước đi, đến theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 16. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách Nhà nước bảo đảm, theo phân cấp hiện hành và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hằng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu, giúp Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét duyệt để triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 17. Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Người có hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Khi có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương III**TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC****Điều 18. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

- a) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước;
- b) Ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- c) Giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

- a) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Tổ chức, chỉ đạo công tác giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh.

3. Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình tổ chức các hoạt động theo phạm vi lĩnh vực phụ trách của Ban;

b) Tổ chức giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản pháp luật liên quan, theo Quy chế này và hướng dẫn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 19. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Giao Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu, giúp Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh (trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh không họp thì báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh), thông báo Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh phân công công chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước và báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

Điều 20. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công

tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Quy chế theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có văn bản hướng dẫn quy định mới, có nội dung chưa phù hợp hoặc có phát sinh vướng mắc sẽ được sửa đổi, bổ sung; việc sửa đổi, bổ sung Quy chế do Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1548/UBND-KGVX

An Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

V/v triển khai thực hiện Nghị
quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày
12 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh

Kính gửi:

- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

Để đảm bảo thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội theo quy định trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quan tâm thực hiện một số nội dung sau:

1. Tổ chức quán triệt, phổ biến tuyên truyền, nâng cao năng lực, nhận thức cho cán bộ, mọi tầng nhân dân trên địa bàn hiểu rõ, hiểu đúng về các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội; triển khai áp dụng các chế độ chính sách trợ giúp xã hội phải công khai, minh bạch, đúng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh chính sách trợ giúp xã hội tại các địa phương.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh xem xét chỉ đạo các tổ chức thành viên, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã quan tâm cùng tham gia hỗ trợ, tuyên truyền, phổ biến và giám sát việc thực hiện chính sách theo văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương và địa phương.

3. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan đảm bảo nguồn kinh phí chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội; tổng hợp nhu cầu kinh phí, báo cáo và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Tài chính cấp bổ sung kinh phí để đảm bảo thực hiện theo quy định Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021; hướng dẫn công tác quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện theo quy định.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022; hướng dẫn và tổ chức công tác chi trả chính sách trợ giúp xã hội phù hợp, đảm bảo kịp thời, đầy đủ và đúng đối

tượng; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo quy định; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thực hiện rà soát đối tượng, triển khai thực hiện kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn quản lý; chủ động sử dụng kinh phí đã được giao để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội theo quy định; trường hợp nguồn kinh phí không đảm bảo để thực hiện, tổng hợp dự toán kinh phí bổ sung gửi Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung theo quy định; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Những văn bản đã ban hành về triển khai thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trước đây trái với quy định tại Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND thì bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh bằng văn bản về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố triển khai thực hiện nghiêm túc; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng quy định./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên – AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : congbao@angiang.gov.vn

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2022/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số [01/2017/NĐ-CP](#) ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 783/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ danh mục 13 dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Chi tiết tại Danh mục kèm theo).

Lý do hủy bỏ: Do quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2022.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

DANH MỤC

Dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua

tại Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 bị hủy bỏ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m ²)	
I	Thành phố Long Xuyên			45.510,0	45.510,0	3.648,0	
1	Nâng cấp, mở rộng đường áp chiến lược khóm Bình Đức 1	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Bình Đức	24.389,0	24.389,0	0,0	Chấm dứt do chủ đầu tư
2	Mở rộng đường từ ngã ba Võ Thị Sáu đến Lý Thái Tổ	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Mỹ Xuyên	1.125,0	1.125,0	0,0	Chấm dứt do chủ đầu tư
3	Đường Võ Thị Sáu (nối dài) đấu nối vào đường Ung Văn Khiêm hiện hữu	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Mỹ Xuyên, Đông Xuyên	5.476,0	5.476,0	0,0	Chấm dứt do chủ đầu tư
4	Đường Hàm Nghi nối dài (đoạn từ UBND phường Bình Khánh đến đường Trần Hưng Đạo)	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Bình Khánh	10.872,0	10.872,0	0,0	Chấm dứt do chủ đầu tư
5	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 – An Châu – Cái Dầu	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Mỹ Hòa, Bình Khánh, Bình Đức	3.648,0	3.648,0	3.648,0	Đã hết thời hạn chưa hoàn thành (tiền độ: để lập quy hoạch có thẩm quyền phê duyệt).
II	Thành phố Châu Đốc			73.040,0	0,0	701,0	
6	Khu dân cư Siêu Thị Châu Thới 1	Công ty TNHH MTV Công Chánh	Châu Phú B	73.040,0	0,0	701,0	Đã hết thời hạn chưa hoàn thành (tiền độ: phần còn lại)

							hộ dân)
III	Thị xã Tân Châu			750,0	750,0	750,0	
7	Đường tuyến dân cư Phú An A ra lộ Phú Bình	UBND thị xã Tân Châu	Phú Vĩnh	750,0	750,0	750,0	Chăm dứ do chủ đ
IV	Huyện Tịnh Biên			2.310,0	2.310,0	2.310,0	
8	Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Văn Giáo, An Cư, An Nông	2.310,0	2.310,0	2.310,0	Đã hết th chưa hoà (tiền độ: để lập p quan có t
V	Huyện An Phú			13.447,0	9.445,0	0,0	
9	Bến khách ngang sông Đa Phước-Châu Phong	Công ty TNHH Thương mại XNK Hải Đền	Đa Phước	13.447,0	9.445,0	0,0	Chăm dứ do chủ đ
<i>VI</i>	<i>Huyện Châu Phú</i>			<i>130.709,0</i>	<i>126.112,0</i>	<i>106.008,0</i>	
10	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Bình Mỹ, Bình Long	5.411,0	5.411,0	5.411,0	Đã hết th chưa hoà (tiền độ: đồ thu h
11	Nâng cấp mở rộng đường Nam kênh Cản Tháo (đoạn từ Quốc lộ 91 đến kênh ranh Châu Phú - Tịnh Biên)	UBND huyện Châu Phú	Ô Long Vỹ và Mỹ Phú	120.701,0	120.701,0	96.000,0	Đã hết th chưa hoà (tiền độ: đồ thu h
12	Trạm dừng nghỉ Cẩm Bình	Công ty TNHH Xăng dầu Cẩm Bình	Vĩnh Thạnh Trung	4.597,0	0,0	4.597,0	Đã hết th chưa hoà (tiền độ: dân)
<i>VII</i>	<i>Huyện Chợ Mới</i>			<i>3.600,0</i>	<i>3.600,0</i>	<i>0,0</i>	
13	Trường Mẫu giáo Mỹ An (điểm chính)	UBND huyện Chợ Mới	Mỹ An	3.600,0	3.600,0	0,0	Đã lập th trí khác d quỹ đất
	Tổng cộng: 13 dự án			269.366,0	187.727,0	113.417,0	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2022/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định số lượng, mức phụ cấp đối với Công an xã bán chuyên trách tiếp tục được sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh An Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BCA ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã và Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Xét Tờ trình số 753/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định số lượng, mức phụ cấp đối với Công an xã bán chuyên trách tiếp tục được sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về số lượng, mức phụ cấp đối với Công an xã bán chuyên trách tiếp tục được sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với Công an xã bán chuyên trách tiếp tục được sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quy định số lượng, mức phụ cấp đối với Công an xã bán chuyên trách tiếp tục được sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Số lượng bố trí

Mỗi ấp thuộc các xã trên địa bàn tỉnh được bố trí không quá 02 Công an xã bán chuyên trách để tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở.

2. Mức phụ cấp

Công an xã bán chuyên trách tiếp tục được sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở được hưởng mức phụ cấp hàng tháng bằng 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng, cộng với mức trợ cấp bồi dưỡng bằng 0,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

3. Ngoài mức phụ cấp quy định tại khoản 2 Điều này, Công an xã bán chuyên trách tiếp tục được sử dụng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh còn được hưởng các chế độ, chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh Công an xã và các văn bản có liên quan.

4. Kinh phí thực hiện do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định về số lượng và mức trợ cấp đối với lực lượng Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2022/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng
văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật
trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHOÁ X KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Xét Tờ trình số 742/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Nghị quyết này quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, bao gồm các văn bản sau:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, cấp huyện và cấp xã.
2. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

Điều 2. Định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang

1. Định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật:

Đơn vị tính: đồng/văn bản

STT	Loại văn bản	Cấp ban hành	Trường hợp xây dựng văn bản	Định mức phân bổ
1	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân ban hành mới hoặc thay thế	Cấp tỉnh	Xây dựng Nghị quyết theo khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	30.000.000
			Xây dựng Nghị quyết theo khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	25.000.000
		Cấp huyện	Xây dựng Nghị quyết theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	15.000.000
		Cấp xã	Xây dựng Nghị quyết theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	10.000.000
2	Quyết định của Ủy ban nhân dân ban hành mới hoặc thay thế	Cấp tỉnh	Xây dựng Quyết định theo quy định tại Điều 28 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	20.000.000
		Cấp huyện	Xây dựng Quyết định theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	10.000.000
		Cấp xã	Xây dựng Quyết định theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	8.000.000
3	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp sửa đổi, bổ sung được phân bổ bằng 80% định mức phân bổ đối với văn bản ban hành mới hoặc thay thế tương ứng			

2. Định mức phân bổ kinh phí cho hoạt động thẩm định, thẩm tra đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (bao gồm cả kinh phí họp, nhận xét, báo cáo và các công việc khác liên quan đến công tác thẩm định):

Đơn vị tính: đồng/văn bản

STT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Kinh phí thẩm định, thẩm tra đối với đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân	3.700.000	-	-
2	Kinh phí thẩm định, thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân; Quyết định của Ủy ban nhân dân			

STT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
a	Ban hành mới	2.000.000	Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định mức kinh phí thẩm định trong định mức phân bổ tại mục 1, mục 2 khoản 1 Điều 2 nêu trên đối với từng loại văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 07 năm 2022 của Bộ Tài chính	
b	Sửa đổi, bổ sung	1.500.000	Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định mức kinh phí thẩm định trong định mức phân bổ tại mục 3 khoản 1 Điều 2 nêu trên đối với từng loại văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 07 năm 2022 của Bộ Tài chính	

3. Ngoài định mức phân bổ kinh phí quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, căn cứ vào khả năng nguồn kinh phí, trong trường hợp cần thiết Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì sắp xếp, bố trí kinh phí từ khoản kinh phí chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị để hỗ trợ cho việc thực hiện các hoạt động có liên quan trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 12 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2022/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định nội dung, mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên
và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới,
sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư 83/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 829/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung, mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2022.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung, mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang
(Kèm theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định nội dung, mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục, giáo viên và cán bộ quản lý của cơ sở giáo dục, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Nguồn kinh phí tập huấn, bồi dưỡng.

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Thông tư 83/2021/TTBTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông.

2. Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và được bố trí trong dự toán chi cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí.

Thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 83/2021/TT-BTC.

Điều 4. Nội dung chi tập huấn, bồi dưỡng.

Thực hiện theo Điều 4 Thông tư số 83/2021/TT-BTC.

Điều 5. Mức chi tập huấn, bồi dưỡng.

1. Chi tạo lập mới hoặc thuê hệ thống quản lý học tập trực tuyến: Thực hiện theo khoản 1 Điều 5 Thông tư số 83/2021/TT-BTC.

2. Chi điều tra, khảo sát xây dựng kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng: Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị có liên quan; chi đi công tác để kiểm tra, giám sát, đảm bảo chất lượng, đánh giá kết quả tập huấn, bồi dưỡng: Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang.

4. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu tập huấn, bồi dưỡng mới; chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, giáo trình tài liệu tập huấn, bồi dưỡng: Thực hiện theo khoản 4 Điều 5 Thông tư số 83/2021/TT-BTC.

5. Chi số hóa tài liệu phục vụ tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: Thực hiện theo khoản 5 Điều 5 Thông tư số 83/2021/TT-BTC.

6. Chi tiền công giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên: Căn cứ yêu cầu chất lượng khóa tập huấn, bồi dưỡng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khóa tập huấn, bồi dưỡng chi thù lao cho giảng viên, trợ giảng (nếu có), báo cáo viên tập huấn, bồi dưỡng trực tiếp và trực tuyến: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh An Giang nhưng tổng mức chi tiền công tối đa không vượt khoản 6 Điều 5 Thông tư số 83/2021/TT-BTC.

7. Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên: Tùy theo địa điểm, thời gian tổ chức lớp học, các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khóa bồi dưỡng quyết định chi phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên không quá mức chi phụ cấp lưu trú được quy định tại Nghị quyết số 27/2017/NQHĐND.

8. Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên: Trường hợp cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng không bố trí được phương tiện, không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên mà phải đi thuê thì được chi theo quy định tại Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND.

9. Chi thuê biên dịch, phiên dịch: Thực hiện theo quy định Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

10. Chi nước uống phục vụ lớp học: Áp dụng không quá mức chi nước uống tổ chức hội nghị quy định tại Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND.

11. Chi ra đề thi, coi thi, chấm thi: Áp dụng mức chi ra đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp trung học phổ thông theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động tổ chức các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh An Giang.

12. Chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc: Thực hiện theo khoản 12 Điều 5 Thông tư số 83/2021/TT-BTC.

13. Các khoản chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học: Thực hiện theo khoản 13 Điều 5 Thông tư số 83/2021/TT-BTC.

14. Chi phí tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế:

a) Chi trả tiền phương tiện đưa, đón học viên đi khảo sát, thực tế: Thực hiện theo điểm a khoản 14 Điều 5 Thông tư số 83/2021/TT-BTC.

b) Hỗ trợ một phần tiền ăn, tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế: Do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cơ sở tổ chức tập huấn, bồi dưỡng quyết định mức hỗ trợ phù hợp với mức chi công tác phí quy định tại Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND.

15. Chi hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên trong thời gian tập huấn, bồi dưỡng tập trung; chi hỗ trợ chi phí đi lại cho học viên từ cơ quan đến nơi tập huấn, bồi dưỡng (một lượt đi và về); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho học viên trong thời gian tập huấn, bồi dưỡng tập trung tại cơ sở tập huấn, bồi dưỡng (trong trường hợp cơ sở tập huấn, bồi dưỡng và đơn vị tổ chức tập huấn, bồi dưỡng xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND.

Căn cứ địa điểm tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng và khả năng ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo (cơ quan cử học viên của các địa phương tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục cốt cán), các cơ sở giáo dục (cơ quan cử học viên tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục) sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí hợp pháp khác để hỗ trợ cho giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục được cử đi tập huấn, bồi dưỡng các

khoản chi phí nêu trên đảm bảo nguyên tắc: Các khoản chi hỗ trợ này phù hợp với mức chi hiện hành theo quy định tại Nghị quyết số 27/2017/NQHĐND.

Điều 6. Tổ chức thực hiện.

1. Thực hiện theo khoản 4, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 83/2021/TT-BTC.

2. Các mức chi quy định tại Nghị quyết này là mức chi tối đa, làm căn cứ để Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định mức chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong Quy chế chi tiêu nội bộ cơ quan, đơn vị mình nhưng tối đa không vượt quá mức chi tại Quy định này để thực hiện cho phù hợp trong phạm vi nguồn kinh phí chi thường xuyên được giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác đảm bảo tiết kiệm, tránh lãng phí.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh, huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng tổ chức thực hiện đảm bảo công khai minh bạch, đúng theo quy định hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương, đơn vị.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2022/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động tổ chức các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh An Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 830/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động tổ chức các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động tổ chức các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh An Giang.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Nghị quyết này quy định nội dung chi và mức chi thực hiện các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trên địa bàn tỉnh An Giang, bao gồm: Kỳ thi tuyển sinh đầu cấp, kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia, hội diễn văn nghệ, hội khỏe Phù Đổng, hội thao giáo dục Quốc phòng - An ninh; các kỳ thi, hội thi, cuộc thi do Sở Giáo dục và Đào tạo,

Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố và các trường tổ chức; các kỳ thi, hội thi, cuộc thi khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh An Giang.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh An Giang, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Nghị quyết này.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 1 như sau:

“a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo; chi đi công tác để thanh tra, kiểm tra, giám sát trước, trong và sau khi thi; chi tiền ở, đi lại trong nước của những người tham gia công tác tổ chức thi và chấm thi đối với các kỳ thi, hội thi, cuộc thi quy định tại Nghị quyết này và học sinh các đội tuyển dự thi cấp khu vực và quốc gia thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Chi mức chi khen thưởng thuộc các kỳ thi, hội thi, cuộc thi cho giáo viên, nhân viên, học viên và học sinh mầm non, phổ thông; chi mức chi hội diễn văn nghệ, hội khỏe Phù Đổng, hội thao giáo dục Quốc phòng - An ninh.”

2. Bổ sung các Phụ lục ban hành kèm theo như sau:

a) Bổ sung Mục XV vào Phụ lục II:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định mức chi	Ghi chú
XV	Hoàn thiện bằng tốt nghiệp THCS			
1	In bằng/ bản sao	cái	1	
2	Kiểm tra, đóng dấu	cái	1	
3	Ký tên	cái	1	

b) Bổ sung Phụ lục III: “Nội dung, mức chi tổ chức hội diễn văn nghệ, hội khỏe Phù Đổng, hội thao giáo dục Quốc phòng - An ninh, các hội thi, cuộc thi phong trào.”

c) Bổ sung Phụ lục IV: “Nội dung, mức chi khen thưởng giáo viên, nhân viên và học sinh mầm non, phổ thông.”

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ Phụ lục II Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND.

1. Sửa đổi từ, cụm từ:

a) Sửa đổi cụm từ “Ban chỉ đạo/Ban tuyển sinh vào lớp 10/Hội đồng thi/Ban tổ chức kỳ thi, cuộc thi, hội thi, kiểm tra, khảo sát” tại Mục I.

b) Sửa đổi cụm từ “Trưởng Ban/Trưởng điểm/Chủ tịch/Phó Trưởng Ban thường trực, Phó Trưởng điểm (trực 24/24), Phó Chủ tịch thường trực” tại khoản 1 Mục VII.

c) Sửa đổi cụm từ “Tiền công cho các tổ trưởng, tổ phó, kiểm tra, giám sát chấm thi (ngoài tiền công chấm thi)” tại khoản 6 Mục IX.

d) Sửa đổi cụm từ “Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở, kiểm tra chéo hồ sơ, xét

duyet kết quả hồ sơ tuyển sinh lớp đầu cấp, kỳ thi chọn học sinh giỏi” tại Mục XI.

đ) Sửa đổi cụm từ “Chỉ cho công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trước, trong và sau khi thi” tại Mục X.

2. Bỏ cụm từ “tự luận, phúc khảo, thẩm định” tại khoản 5 Mục IX.

3. Bổ sung từ, cụm từ:

a) Bổ sung từ “Chủ tịch” vào sau từ “Trưởng ban” tại khoản 1 Mục I; Bổ sung cụm từ “Phó Chủ tịch” vào sau từ cụm “Phó Trưởng ban” tại khoản 2 Mục I.

b) Bổ sung từ “Tổ trưởng” vào sau từ “Trưởng ban” tại khoản 1 Mục VI; Bổ sung từ “Tổ phó” vào sau cụm từ “Phó Trưởng ban” tại khoản 2 Mục VI.

c) Bổ sung cụm từ “Phó Chủ tịch” vào sau cụm từ “Phó Trưởng ban/Phó trưởng điểm” tại khoản 2 Mục VII.

d) Bổ sung cụm từ “các kỳ thi, hội thi, cuộc thi phong trào cấp tỉnh” vào sau cụm từ “Kỳ thi chọn học sinh giỏi trung học phổ thông” tại mục 5.3 khoản 5 Mục IX.

đ) Bổ sung cụm từ “kiểm tra, giám sát” vào sau cụm từ “Trưởng đoàn thanh tra” tại khoản 1 Mục X; Bổ sung từ “giám sát” vào sau cụm từ “Phó Trưởng đoàn thanh tra, thanh tra viên độc lập, Trưởng đoàn kiểm tra” tại khoản 2 Mục X; Bổ sung từ “giám sát” vào sau cụm từ “Đoàn viên thanh tra, kiểm tra” tại khoản 3 Mục X.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2022.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

Phụ lục III
NỘI DUNG, MỨC CHI HỘI DIỄN VĂN NGHỆ, HỘI KHỎE PHÙ ĐỔNG, HỘI THAO GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH, CÁC HỘI THI, CUỘC THI PHONG TRÀO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định mức chi	Ghi chú
	Hội diễn văn nghệ, hội khỏe phù đổng, hội thao giáo dục Quốc phòng - An ninh; các kỳ thi, hội thi, cuộc thi phong trào do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức; các kỳ thi, hội thi, cuộc thi phong trào khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức			
1	Cấp tỉnh			
1.1	Tiền ăn tập luyện/ôn tập	Người/ngày	120	
1.2	Thi đấu (diễn)/Dự thi			
	- Tiền ăn	Người/ngày	150	
	- Tiền thuê phòng nghỉ	Người/đêm	250	
1.3	Trọng tài, giám sát, thư ký	Người/ngày	200	
1.4	Giám khảo làm việc theo buổi			
	- Ban ngày	Người/buổi	200	
	- Buổi tối	Người/buổi	400	
2	Cấp khu vực, toàn quốc			
2.1	Tiền ăn tập luyện/ôn tập	Người/ngày	150	
2.2	Thi đấu (diễn)/Dự thi			
	- Tiền ăn	Người/ngày	150	
	- Tiền thuê phòng nghỉ	Người/đêm	350	

Ghi chú: Các mức chi tại Phụ lục này do Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố tổ chức, thực hiện mức chi tối đa không quá 80%; do trường tổ chức, thực hiện mức chi tối đa không quá 50%.

Phụ lục IV
NỘI DUNG, MỨC CHI KHEN THƯỞNG GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
VÀ HỌC SINH MẦM NON, PHỔ THÔNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định mức
I	Khen thưởng học sinh, học viên đạt giải trong các kỳ thi, hội thi, cuộc thi cấp quốc gia, cấp tỉnh (các môn học)		
1	Cấp quốc gia		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	2.000
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	1.500
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	1.200
	- Giải Khuyến khích	Giải	1.000
2	Cấp tỉnh		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	1.200
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	900
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	700
	- Giải Khuyến khích	Giải	400
II	Khen thưởng học sinh, học viên đạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi phong trào của ngành giáo dục cấp khu vực, toàn quốc và cấp tỉnh		
1	Cấp khu vực và toàn quốc		
1.1	Giải cá nhân		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	800
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	600
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	400
1.2	Giải đôi, song ca, tam ca, múa đôi, song tấu		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	1.200
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	1.000
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	800
1.3	Giải các môn, tiết mục, thể loại trên 05 người		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	8.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định mức
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	6.000
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	4.000
2	Cấp tỉnh		
2.1	Giải cá nhân		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	300
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	200
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	150
2.2	Giải đôi, song ca, tam ca, múa đôi, song tấu		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	600
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	400
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	300
2.3	Giải đồng đội, tiếp sức, tốp ca, tam ca, tiểu phẩm, ban nhạc, chương trình, hợp xướng (số lượng từ 03 đến dưới 05 người)		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	600
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	400
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	300
2.4	Giải tập thể (bóng đá, múa) số lượng từ 05 đến 11 người		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	2.400
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	1.600
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	1.200
2.5	Giải tập thể (bóng đá, múa) số lượng từ 12 người trở lên		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	3.000
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	2.000
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	1.500
2.6	Giải toàn đoàn, giải chương trình		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	6.000
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	4.000
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	2.000
III	Khen thưởng giáo viên, nhân viên		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định mức
1	Giáo viên trực tiếp bồi dưỡng học sinh đạt giải các cuộc thi, hội thi các môn học (tính 01 giải học sinh được bồi dưỡng đạt giải cao nhất)		
1.1	Cấp quốc gia		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	2.000
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	1.500
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	1.200
	- Giải Khuyến khích	Giải	1.000
1.2	Cấp tỉnh		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	1.200
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	900
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	700
	- Giải Khuyến khích	Giải	400
2	Giáo viên trực tiếp bồi dưỡng học sinh đạt giải các kỳ thi, cuộc thi, hội thi phong trào của ngành giáo dục cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc (tính 01 giải học sinh được bồi dưỡng đạt giải cao nhất)		
2.1	Cấp khu vực và toàn quốc		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	800
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	600
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	400
2.2	Cấp tỉnh		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	800
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	600
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	400
3	Giáo viên tham gia các cuộc thi, hội thi đạt giải cấp tỉnh		
	- Giải Nhất/Giải A/Huy chương vàng	Giải	800
	- Giải Nhì/Giải B/Huy chương bạc	Giải	600
	- Giải Ba/Giải C/Huy chương đồng	Giải	400

Ghi chú:

- Các mức chi tại Phụ lục này do Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố tổ chức, thực hiện mức chi tối đa không quá 80%; do trường tổ chức, thực hiện mức chi tối đa không quá 50%.

- Nếu Ban Tổ chức các kỳ thi, hội thi, cuộc thi cấp khu vực, toàn quốc tổ chức thực hiện khen thưởng đối với giáo viên, học sinh, học viên đạt giải thì sẽ không thực hiện mức chi khen thưởng ở cấp tỉnh.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2022/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội
áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 786/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Đối tượng áp dụng:

Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội: 360.000 đồng/tháng.

3. Mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh thực hiện theo mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Riêng đối với các nội dung dưới đây áp dụng mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Mức hỗ trợ chi phí mai táng áp dụng bằng với mức hỗ trợ tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 11; khoản 1, 2 Điều 14 và khoản 3 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Mức hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng áp dụng bằng với mức hỗ trợ tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

c) Mức hỗ trợ chi phí làm nhà ở, di dời nhà ở, sửa chữa nhà ở áp dụng mức bằng với mức hỗ trợ tối thiểu theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

d) Mức hỗ trợ đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng áp dụng bằng với mức hỗ trợ thấp nhất theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2022/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi hỗ trợ chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung
đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công
với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Xét Tờ trình số 787/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi hỗ trợ chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi hỗ trợ chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi hỗ trợ chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Đối tượng áp dụng: Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hằng tháng đối với người có công với cách mạng tại tỉnh An Giang và đủ điều kiện hưởng chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung theo quy định (theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện quy định tại Nghị quyết này.

2. Mức chi hỗ trợ: Hỗ trợ 1.000.000 đồng/người (Một triệu đồng) để bổ sung phần chênh lệch phát sinh trong thời gian điều dưỡng tập trung của người có công với cách mạng và thân nhân của người có

công với cách mạng tỉnh An Giang theo khoản 7 Điều 171 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (ngoài kinh phí quy định tại khoản 3 Điều 170 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP).

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách tỉnh hàng năm chi sự nghiệp đảm bảo xã hội.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức chi hỗ trợ chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2022/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi hỗ trợ một số nội dung giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 824/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi hỗ trợ một số nội dung giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi hỗ trợ một số nội dung giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định mức chi hỗ trợ một số nội dung giảm nghèo về thông tin theo quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 21 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

b) Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Thông tư số 46/2022/TT-BTC.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quản lý thực hiện dự án giảm nghèo về thông tin trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

3. Một số nội dung, mức chi hỗ trợ giảm nghèo về thông tin

a) Mức hỗ trợ thiết lập, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng đối với cụm thông tin điện tử đã được thiết lập trước đây bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại cửa khẩu biên giới và cung cấp thông tin, tuyên truyền theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông theo dự án của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thiết lập mới cụm thông tin điện tử: Không quá 3,5 tỷ đồng/cụm.

Sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng đối với cụm thông tin điện tử đã được thiết lập trước đây bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại cửa khẩu biên giới: Không quá 100 triệu đồng/cụm/năm.

b) Mức chi hỗ trợ duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Duy trì đảm bảo vận hành hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin: 02 triệu/năm/xã.

c) Mức chi tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:

Mua sắm, bao gồm: Bộ thu phát truyền thanh internet; loa phóng thanh; phần mềm tích hợp đáp ứng Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thông: Không quá 40 triệu đồng/cụm.

Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, duy trì hoạt động thường xuyên: Bộ thu phát truyền thanh internet; loa phóng thanh; phần mềm tích hợp đáp ứng Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT: Không quá 20 triệu đồng/cụm.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2022.